

Bản án số: .../2017/DSPT

Ngày 31/3/2017

V/v Tranh chấp về HN & GD

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thường Tín

2. Bà Trịnh Thị Kim Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Hương – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 3 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2016/TLST – HNGĐ ngày 04/11/2016 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2017/QĐST- HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1988. Quê quán và chỗ ở hiện tại: thôn Đỗ H, xã Quang V, huyện A, tỉnh Hưng Yên. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Nhân L, xã Nguyễn T, huyện A, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Lê Đình N**, sinh năm 1973. Quê quán và đăng ký HKTT: Thôn Nhân L, xã Nguyễn T, huyện A, tỉnh Hưng Yên. Hiện đang lao động tại Hàn Quốc và cư trú bất hợp pháp (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* + Ông Lê Công T, sinh năm 1944 và bà Ngô Thị Q, sinh năm 1943 là bố mẹ anh Núi. Trú tại: Thôn Nhân L, xã Nguyễn T, huyện A, tỉnh Hưng Yên (đều có mặt).

+ Cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 27/6/2008 là con chung của anh N và chị T, hiện đang ở cùng với ông Lê Công T và bà Ngô Thị Q. Trú tại: thôn Nhân L, xã Nguyễn T, huyện A, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Thị Ngọc A: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1988 là mẹ của cháu Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Đình N kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian ngắn, đăng ký kết hôn tại UBND xã Nguyễn T ngày 30/9/2007 và tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống ở địa phương. Sau khi cưới chị T về ngay nhà anh N chung sống cùng gia đình chồng tại thôn Nhân L, xã Nguyễn T.

Theo chị T thì sau khi cưới được 2 ngày, anh N nói với chị T là đang làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, lúc đó chị T mới biết và muốn phản ứng cũng không được, buộc chị phải chấp nhận. Ngày 01/11/2007 anh N xuất cảnh đi lao động tại Hàn Quốc, thời hạn là 3 năm và được gia hạn thêm 2 năm. Cũng trong thời gian này thì chị T đã có thai, đến ngày 27/6/2008 chị T sinh cháu Lê Thị Ngọc A. Thời gian anh N mới đi nước ngoài vợ chồng thường xuyên liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng bình thường. Tháng 4/2010 anh N về phép khoảng 20 ngày, sau đó trở lại Hàn Quốc làm việc và ở lại Hàn Quốc từ đó đến nay chưa về thăm vợ con lần nào. Sau khi hết hạn hợp đồng anh N không về Việt Nam mà bỏ ra ngoài làm ăn và cư trú bất hợp pháp, tình cảm vợ chồng bắt đầu lạnh nhạt dần, chị T luôn là người chủ động liên lạc với anh N và chỉ nói chuyện được dăm ba câu là anh N ngắt máy, gần đây anh N thậm chí còn chặn số điện thoại của chị T hoặc chị T gọi anh N cũng không nghe. Về mặt kinh tế từ khi anh N đi nước ngoài đến nay chưa bao giờ anh N gửi tiền trực tiếp về cho chị T nhận. Anh N thường gửi tiền về cho em gái là chị Lê Thị H ở thị trấn A nhận, mỗi tháng chị H đưa lại cho chị T 2.000.000đ để mẹ con sinh hoạt, khi nào có việc gì cần chi tiêu thì chị T phải gọi điện sang cho anh N, rồi anh N gọi điện về cho em gái mới lấy được tiền. Chị T nhận thấy cuộc sống vợ chồng giữa chị với anh N không có tương lai, hạnh phúc; vợ chồng không có sự tin tưởng, gần bó, chia sẻ trách nhiệm, tình cảm với nhau. Do đó, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh N ly hôn.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng thông qua gia đình bố mẹ anh N ở quê để gửi cho anh N. Anh N đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và có đơn trình bày gửi về cho Tòa án nhất trí ly hôn với chị T và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Ông Lê Công T và Ngô Thị Q là bố mẹ anh N trình bày, về thời gian kết hôn và quá trình chung sống giữa chị T và anh N như chị T đã trình bày là đúng. Trong thời gian anh N ở nước ngoài, anh N và chị T liên lạc với nhau như thế nào thì ông bà không rõ. Gia đình anh N cũng xác nhận việc anh N gửi tiền sinh hoạt hàng tháng như chị T trình bày là đúng. Ngoài ra, anh N còn gửi tiền về cho chị T ăn học, mua sắm và các khoản chi phí khác. Thời gian gần đây chị T thường hay kiếm cớ gây sự với ông bà, mục đích là để chia tay với anh N và bỏ về ở nhà bố mẹ để từ đầu tháng 9/2016 đến nay. Khi gia đình nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án gửi cho anh N, gia đình đã liên hệ và thông báo cho

anh N biết. Quan điểm của anh N nhất trí ly hôn với chị T và anh N đã có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án. Do hiện nay anh N đang cư trú bất hợp pháp ở Hàn Quốc nên gia đình không cung cấp được địa chỉ của anh N. Anh N vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại và internet. Quan điểm của ông T và bà Q nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T và anh N ly hôn để giải phóng cho cả hai. Ông T bà Q nhận trách nhiệm gửi các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh N.

Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung là cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 27/6/2008, cháu Ngọc A hiện tại lúc thì ở với ông bà nội, lúc cháu về ở với mẹ tại nhà ông bà ngoại. Lời khai của cháu Ngọc A trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ muốn được ở cùng với ông bà nội. Chị T cũng muốn được nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên chị T cũng chiều theo nguyện vọng của con, nhất trí để cho ông bà nội được nuôi cháu. Quan điểm anh N và ông T, bà Q cũng đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh N được nuôi con, trong thời gian anh N ở nước ngoài, ông T bà Q sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Ngọc A và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Cả chị T và anh N đều xác định không có tài sản chung, không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh N. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T, bà Q đề nghị Tòa án xem xét cho anh N được nuôi con, ông bà sẽ thay anh N để chăm sóc cháu Ngọc A trong thời gian anh N ở nước ngoài và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho cháu Ngọc A. Cháu Ngọc A không trả lời về nguyện vọng của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về nội dung vụ án, VKS đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Đình N ly hôn. Về con chung, giao cho chị T nuôi dưỡng cháu Ngọc A. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nguyễn T, huyện A. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp. Nay chị T có yêu cầu xin ly hôn sẽ áp dụng luật hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Căn cứ lời khai của các đương sự và văn bản trả lời của Cục quản lý Xuất nhập cảnh – Bộ Công an, có đủ căn cứ kết luận: Anh N xuất cảnh đi lao động tại

Hàn Quốc từ ngày 01/11/2007. Tháng 10/2010 anh N về nước 1 lần rồi trở lại Hàn Quốc làm việc, từ đó đến nay chưa nhập cảnh vào Việt Nam.

Hiện tại, anh N đang làm ăn và cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc nên không cung cấp địa chỉ cụ thể cho Tòa án. Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng thông qua bố mẹ anh N nhận và thông báo lại cho anh N biết. Anh N đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và viết đơn trình bày quan điểm của mình gửi về cho Tòa án. Tại bản kết luận số 113/PC54 ngày 28/3/2017 của Phòng KTHS Công an tỉnh Hưng Yên kết luận: Chữ viết, chữ ký của anh Lê Đình N trong Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của UBND xã Nguyễn Trãi) với chữ ký cùng tên, chữ viết trong Đơn đề nghị về việc thụ lý vụ án ngày 15/11/2016 và Đơn đề nghị ngày 13/02/2017 là của cùng một người viết, ký ra. Như vậy, các tài liệu anh N gửi về cho Tòa án là nguồn chứng cứ để giải quyết vụ án.

Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn, mỗi bên đều có lời khai khác nhau. Theo chị T thì nguyên nhân mâu thuẫn xác định từ khi anh N hết hạn hợp đồng vợ chồng ít liên lạc với nhau, thường chỉ có chị T chủ động liên lạc với anh N và chỉ nói chuyện được dăm ba câu là anh N ngắt máy, gần đây anh N thậm chí còn chặn số điện thoại của chị T hoặc chị T gọi anh N cũng không nghe. Về mặt kinh tế từ khi anh N đi nước ngoài đến nay chưa bao giờ anh N gửi tiền trực tiếp về cho chị T nhận. Anh N thường gửi tiền về cho em gái là chị Lê Thị H ở thị trấn A nhận, mỗi tháng chị H đưa lại cho chị T 2.000.000đ để mẹ con sinh hoạt, khi nào có việc gì cần chi tiêu thì chị T phải gọi điện sang cho anh N, rồi anh N gọi điện về cho em gái mới lấy được tiền. Anh N trình bày: Trong thời gian hôn nhân vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và đến nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa. Ông T, bà Q cung cấp: Thời gian gần đây chị T thường hay kiếm cớ gây sự với ông bà, mục đích là để chia tay với anh N và chị T đã về ở nhà bố mẹ đẻ từ đầu tháng 9/2016 đến nay. Ông T bà Q cũng xác nhận việc anh N gửi tiền sinh hoạt hàng tháng như chị T trình bày là đúng. Ngoài ra, anh N còn gửi tiền về cho chị T ăn học, mua sắm và các khoản chi phí khác. Về nguyên nhân mâu thuẫn như các bên cung cấp đều không thể kiểm chứng được. Tuy nhiên, các chứng cứ đã thể hiện trong thời gian hôn nhân chị T và anh N đã không có sự tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng không có sự gắn kết, chia sẻ với nhau cả về tình cảm và kinh tế. Đến nay các bên không còn mong muốn tiếp tục chung sống với nhau nữa. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị T xin ly hôn, anh N cũng nhất trí. Do vậy, cần giải quyết cho chị T và anh N ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung là cháu Lê Thị Ngọc A sinh ngày 27/6/2008. Cháu Ngọc A hiện nay có ngày ở cùng với ông Lê Công T và bà Ngô Thị Q, có ngày ở với chị T. Cả chị T, anh N và ông T, bà Q đều có nguyện vọng được nuôi cháu Ngọc A. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu Ngọc A có nguyện vọng muốn được ở cùng với ông bà nội. Do đó, giữa chị T với ông T bà Q đã có thỏa thuận ông T bà Q được tiếp tục nuôi dưỡng cháu

Ngọc A. Tại phiên tòa, chị T tha thiết xin được nuôi con. Ông T, bà Q cũng đề nghị được nuôi cháu Ngọc A, còn cháu Ngọc A không bày tỏ nguyện vọng của mình.

Khoản 2, 3 Điều 69 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên... giám hộ hoặc đại diện cho con chưa thành niên.* Khoản 3 Điều 70 Luật hôn nhân gia đình quy định: *Con chưa thành niên có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc.* Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình quy định: *Khi ly hôn bố mẹ có quyền thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con... trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con.* Khoản 4 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình quy định: *Trong trường hợp xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.* Căn cứ các quy định trên thì hiện tại anh N đang làm ăn và cư trú tại Hàn Quốc nên không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc và giám hộ cho con chung. Đối với thỏa thuận giữa chị T với bà Q không phù hợp với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình như đã trích dẫn ở trên nên không được chấp nhận. Vì vậy, cần giao cho chị T nuôi dưỡng con chung mới bảo đảm đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của con chung, cũng như nghĩa vụ và quyền của bố mẹ theo quy định của pháp luật. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Anh N có quyền được thăm nom con chung và quyền được yêu cầu thay đổi nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

[3] Tài sản: Chị T và anh N đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 69, Điều 70, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Đình N ly hôn.

2- Con chung: Giao cho chị T được nuôi dưỡng cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 27/6/2008 là con chung của chị T và anh N cho tới khi cháu Ngọc A đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc con chung và quyền thay đổi nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật. Hiện tại cháu Ngọc A đang ở

cùng với ông bà nội là ông Lê Công T và bà Ngô Thị Q. Ông T và bà Q có nghĩa vụ thực hiện theo quyết định này.

3- Về tài sản: Cả chị T, anh N đều xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

4- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000056 ngày 03/11/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo của những người có mặt tại phiên tòa tính từ ngày tuyên án, thời hạn kháng cáo của người vắng mặt tính từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Thường Tín - Trịnh Thị Kim Phương

Lê Quốc Huy